

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PGC)

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Ngày 31/12/2024	15,750 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.4%	10.1%	8.6%

DT thuần 2024
4,290
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 746 21.0%

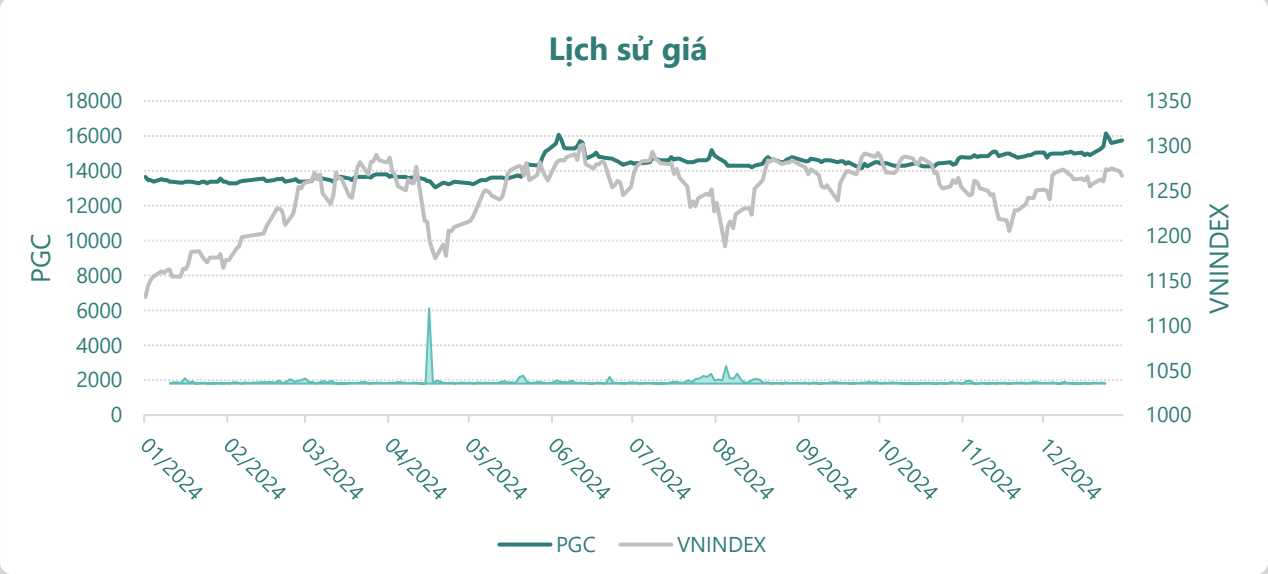
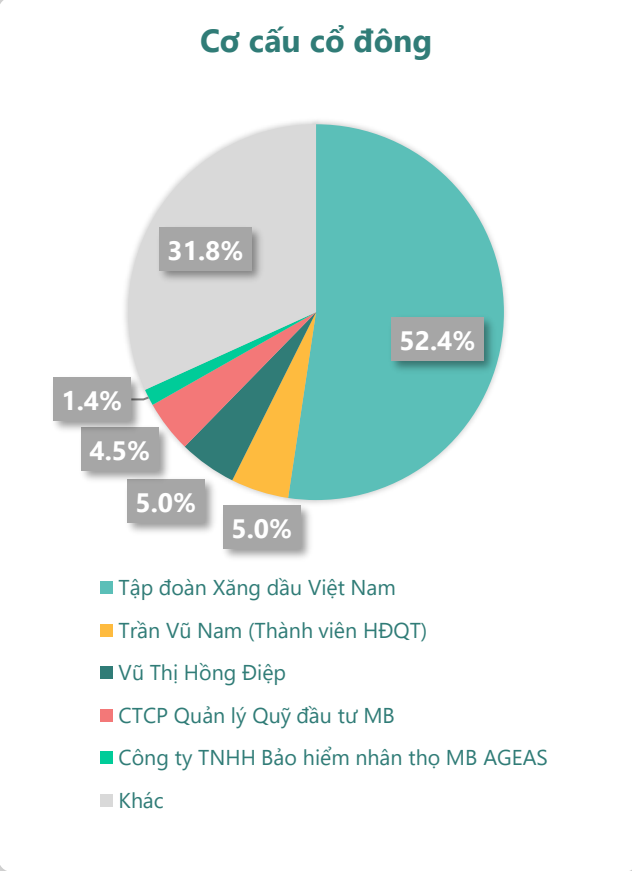
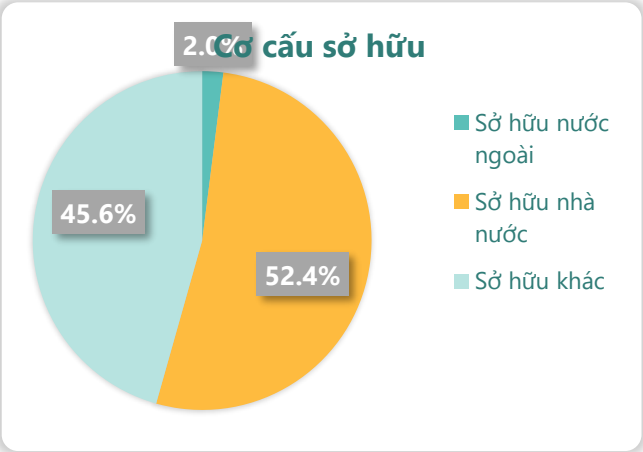
LN thuần 2024
143
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.00 6.4%

LN sau thuế 2024
116
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.0 13.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
4.5%
YoY: +/-▼ 1.3%

ROE 2024
12.4%
YoY: +/-▲ 1.0%

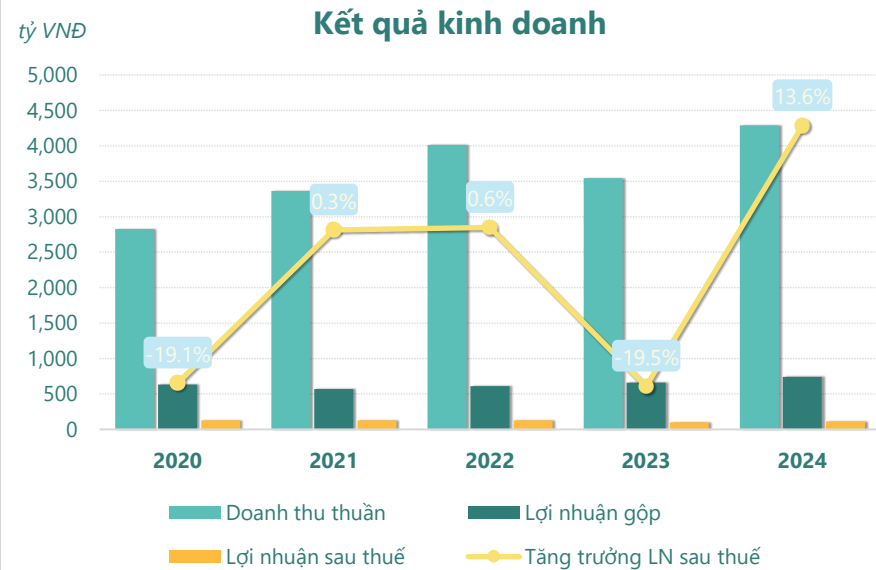
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	13,052 - 16,150
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	950
Số lượng CPLH (CP)	60,339,285
KLGD BQ 20 phiên (CP)	27,695
Sở hữu nước ngoài	2.0%
Beta	0.41
EPS	1,800
P/E	8.7



Năm **2024**, **PGC** ghi nhận doanh thu thuần **4,290** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **115.7** tỷ đồng, lần lượt **tăng 21.0%** và **tăng 13.6%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.4%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

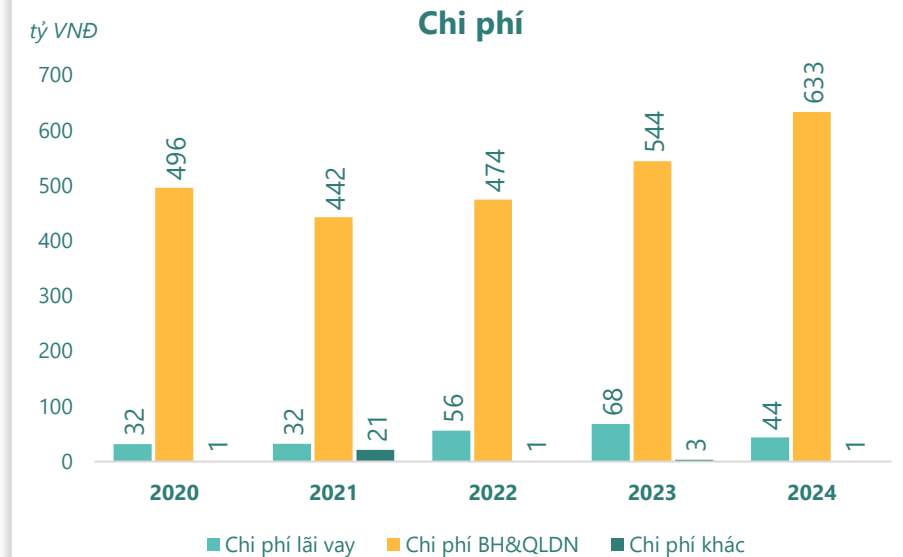
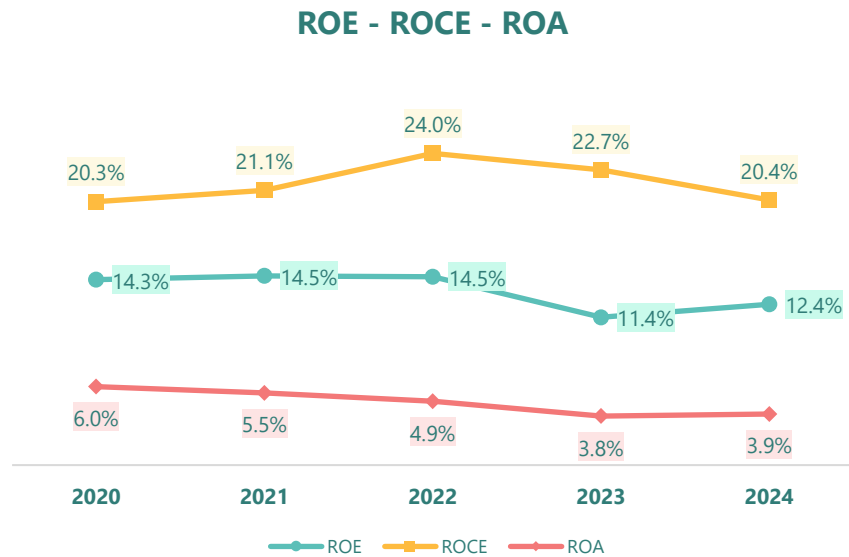
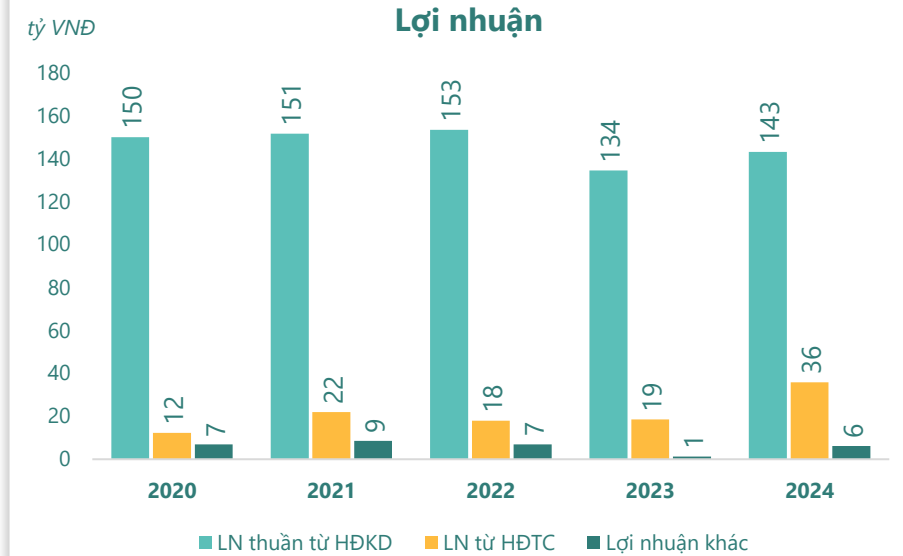
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, PGC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **142.9** tỷ đồng, **tăng lên 8.58** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (146.4 tỷ đồng) là 3.43 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

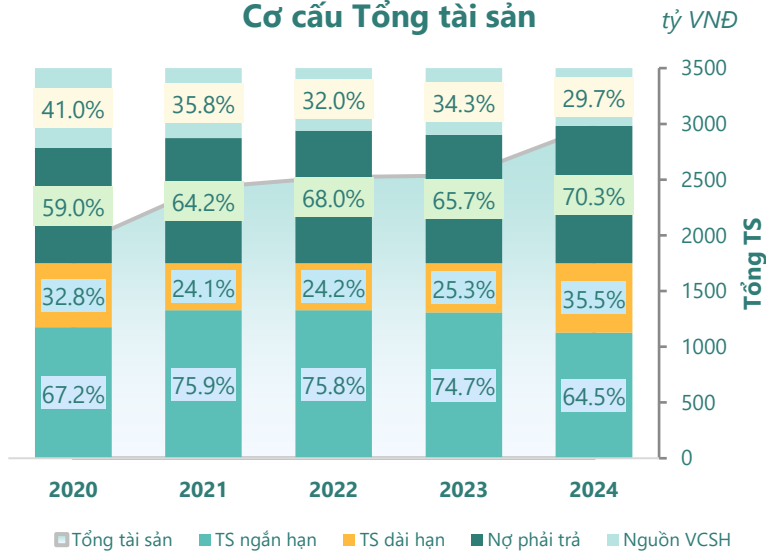
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **43.88** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **633.0** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.61** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của PGC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **12.4%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

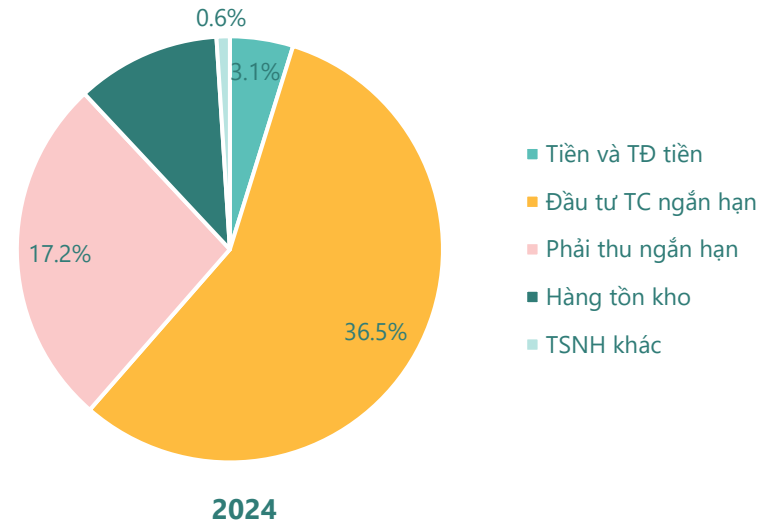


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

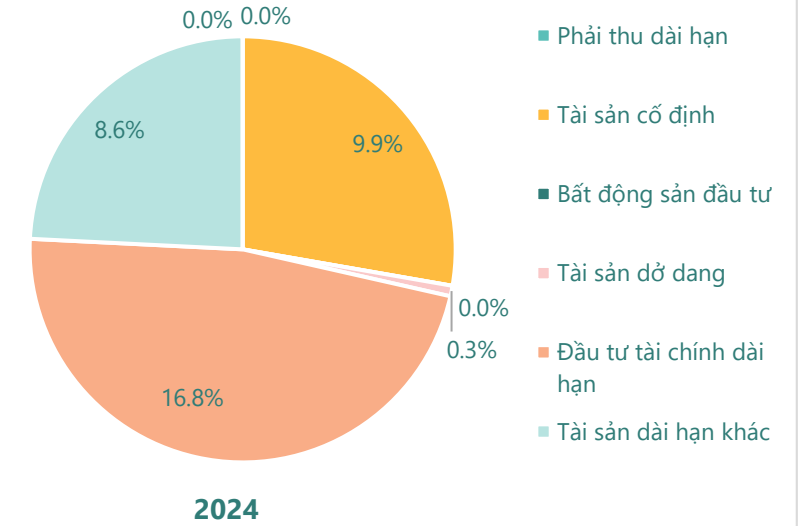
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PGC** năm 2024 tăng trưởng **17.5%** so với năm trước, đạt **2,980** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 64.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 70.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

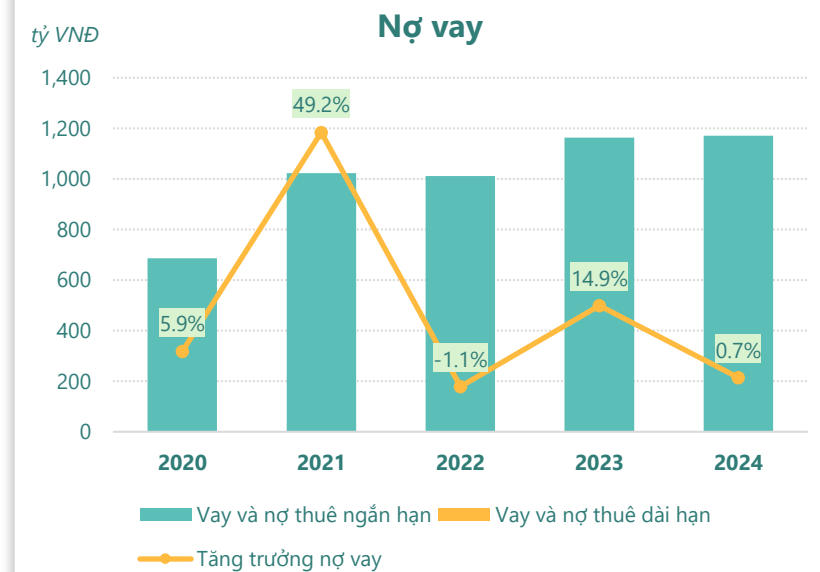
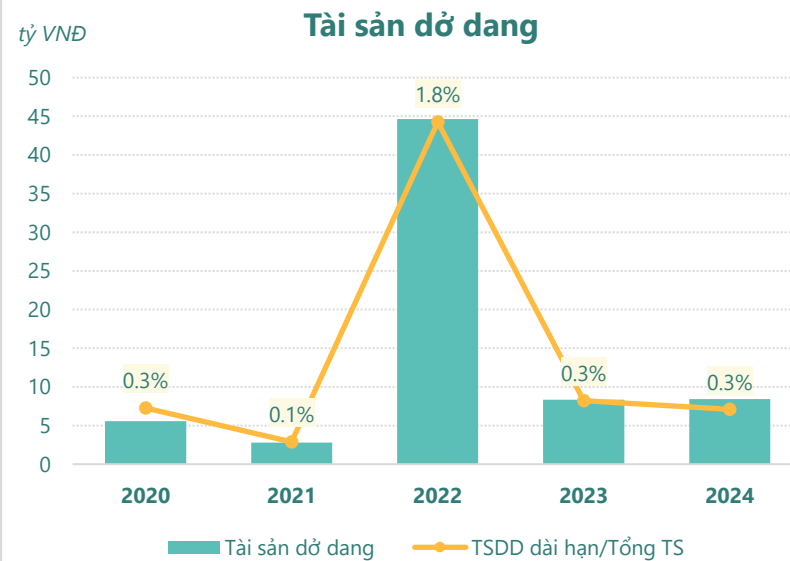
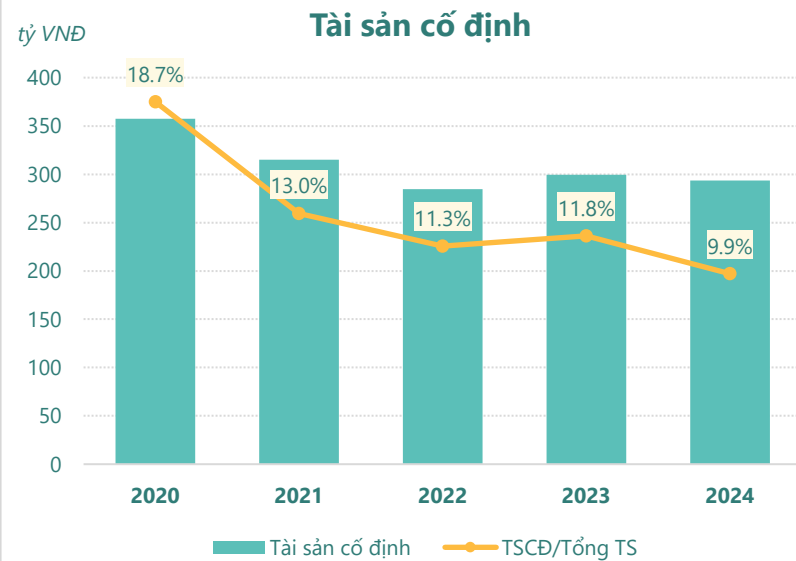
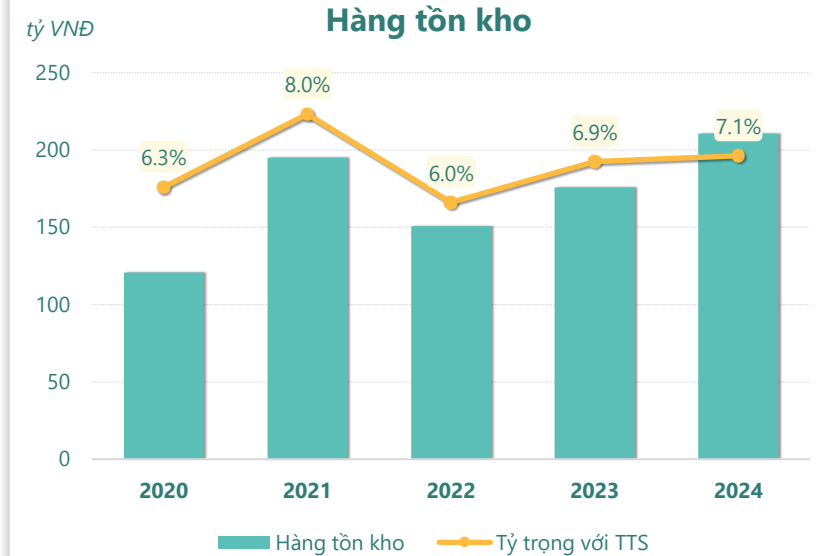
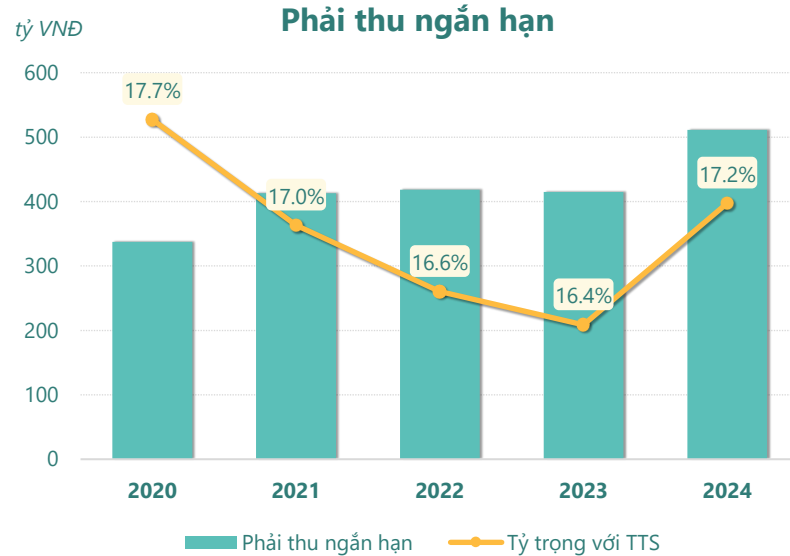
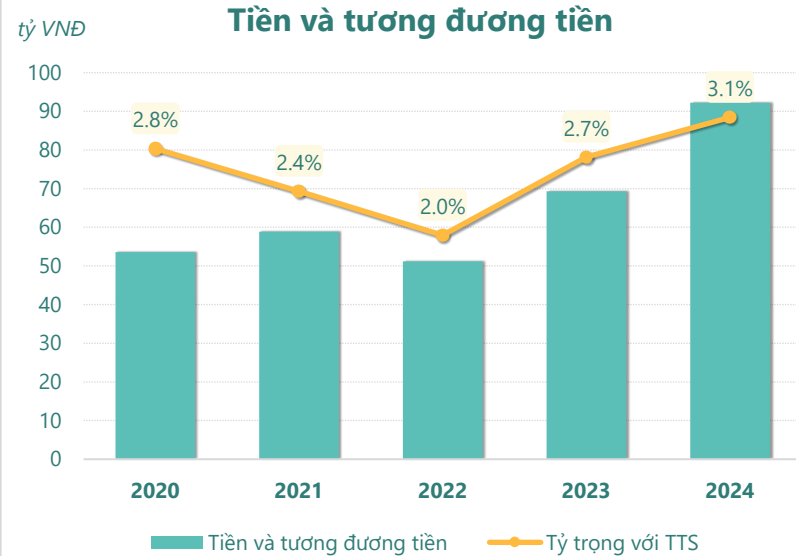
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PGC đạt **1,921** tỷ đồng, tăng trưởng **1.34%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **64.5%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 17.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **65.4%** so với năm trước và đạt **1,059** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **35.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **16.8%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 9.85%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

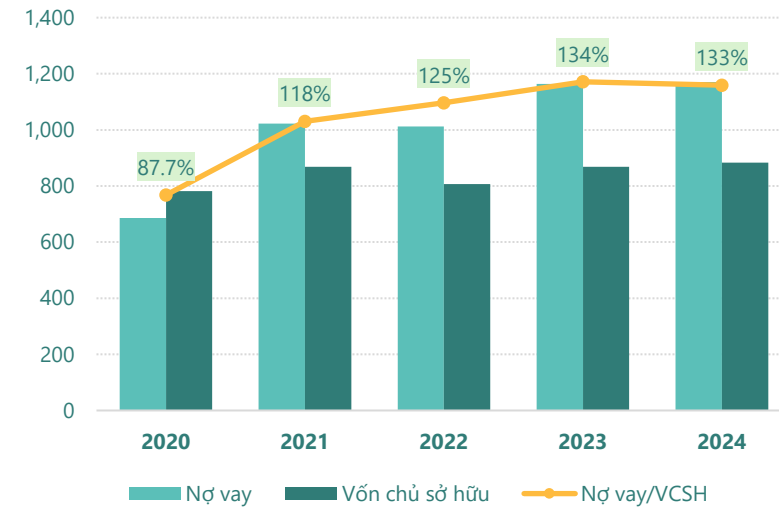
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



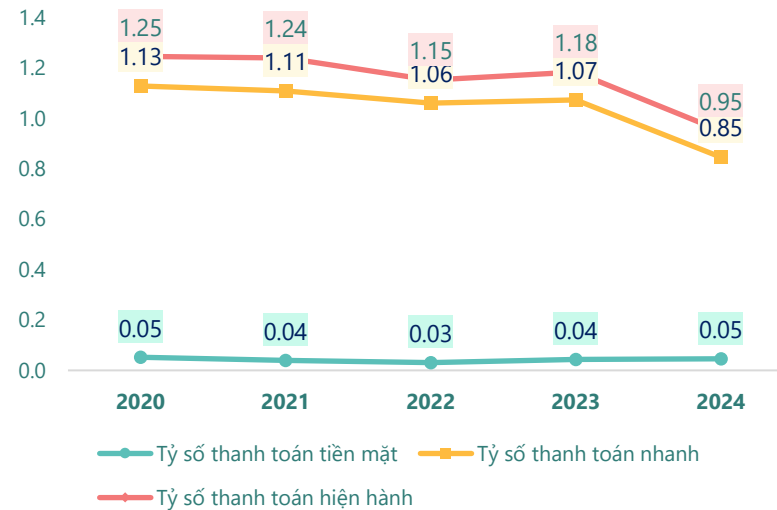
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

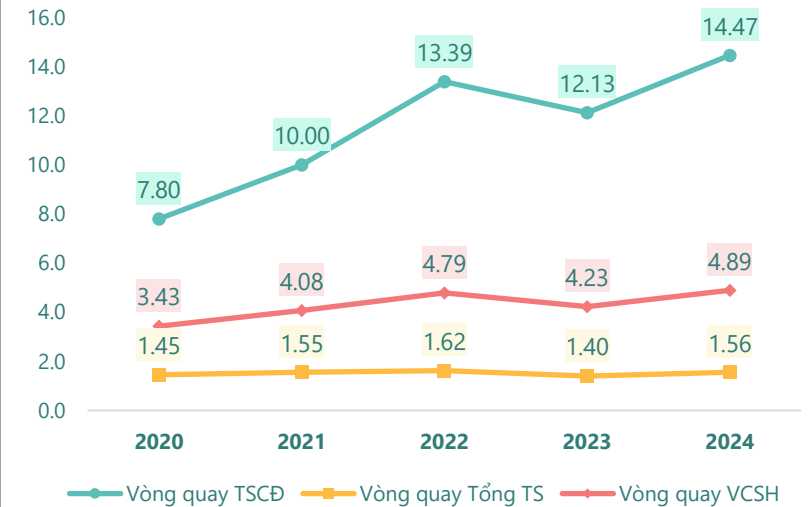
tỷ VNĐ



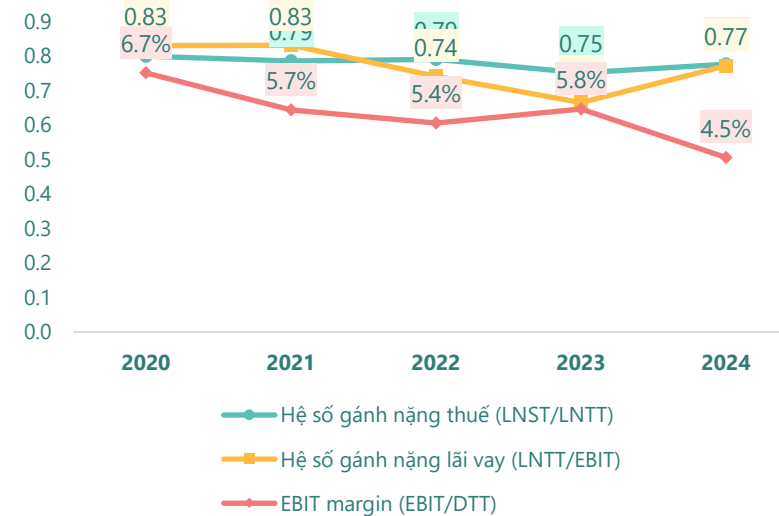
Chỉ số thanh khoản



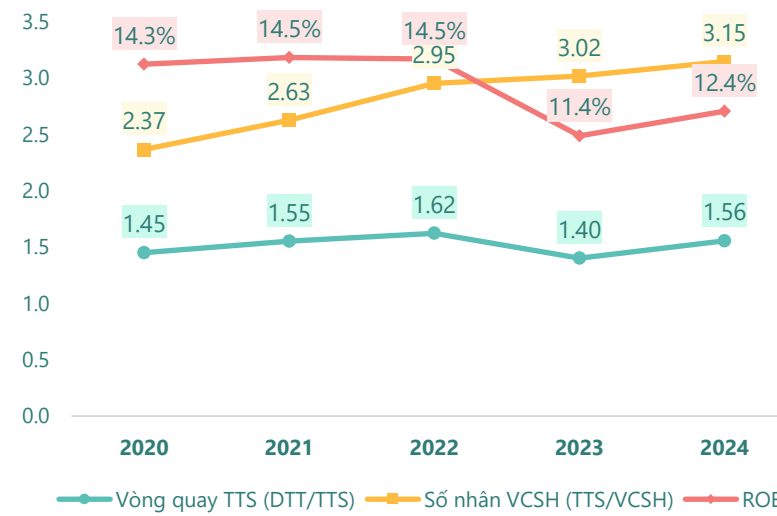
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

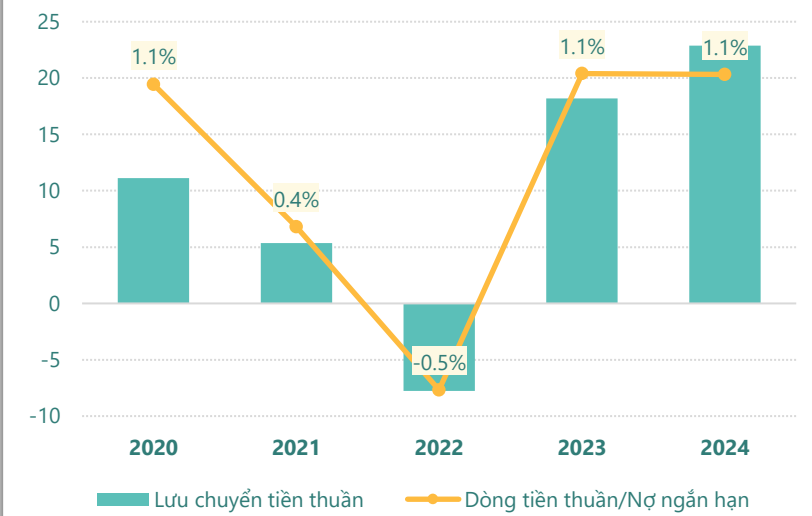


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,363	4,014	3,544	4,290
Giá vốn hàng bán	2,791	3,405	2,884	3,550
Lợi nhuận gộp	572	610	660	740
Doanh thu HĐTC	54.7	81.9	93.8	92.6
Chi phí TC	32.7	64.0	75.3	56.7
Chi phí lãi vay	32.4	56.0	68.2	43.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	312	338	382	418
Chi phí QLDN	130	136	162	215
LN thuần từ HĐKD	151	153	134	143
Lợi nhuận khác	8.59	6.94	1.24	6.11
LN trước thuế	160	160	136	149
Lợi nhuận sau thuế	126	127	102	116
LNST của CĐ cty mẹ	120	121	95.3	108

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	82.0	204	-88.9	346
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-395	-111	46.4	-254
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	318	-101	60.7	-69.8
Tiền đầu kỳ	53.6	58.9	51.1	69.3
Lưu chuyển tiền thuần	5.35	-7.76	18.2	22.9
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	58.9	51.1	69.3	92.2

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	2,428	2,522	2,536	2,980
Tài sản ngắn hạn	1,842	1,913	1,896	1,921
Tiền và tương đương tiền	58.9	51.1	69.3	92.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,153	1,257	1,205	1,088
Phải thu ngắn hạn	413	418	415	511
Hàng tồn kho	195	151	176	210
Tài sản ngắn hạn khác	21.7	35.9	30.5	19.3
Tài sản dài hạn	586	609	640	1,059
Phải thu dài hạn	0.35	0.26	0.18	0.11
Tài sản cố định	315	285	299	294
Bất động sản đầu tư	6.64	6.46	6.28	0
Tài sản dở dang	2.80	44.6	8.32	8.44
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	77.0	500
Tài sản dài hạn khác	261	273	249	256
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,559	1,714	1,667	2,096
Nợ ngắn hạn	1,485	1,660	1,601	2,022
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,023	1,012	1,163	1,171
Phải trả người bán ngắn hạn	353	476	318	723
Nợ dài hạn	73.7	53.8	65.7	74.6
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	869	807	869	884
Vốn chủ sở hữu	869	807	869	884
Vốn điều lệ	603	603	603	603
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0